TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **113** /2025/DS-PT
Ngày: 31/3/2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam

Các Thẩm phán: Ông Trần Thanh Phong

Bà Lê Kim Đó

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Lê Hồng Thư – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 31 tháng 3 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2025/TLPT - DS ngày 20 tháng 01 năm 2025 về *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2024/DS-ST ngày 29 tháng 05 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Định Quán bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2025/QĐ-PT ngày 24/2/2025, quyết định Hoãn phiên tòa số **197**/2025/QĐ-PT ngày 17/03/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Huỳnh N, sinh năm 1969 và bà Trần Thị Q (còn gọi là H), sinh năm 1976.**

Địa chỉ: tổ A, ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thái T – sinh năm 1978 (*theo văn bản ủy quyền ngày 12/3/2025*).

Địa chỉ: C, đường C, phường E, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: I, đường số A, khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Đặng Ngọc H1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: tổ H, ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2.2 Bà Nguyễn Thị H2 – sinh năm 1975.

Địa chỉ: tổ H, ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H2: **Ông Nguyễn Huy H3,** sinh năm 1998. Điện thoại số 0965.455.832.

Địa chỉ: Lầu A, số A, Nguyễn Thị N1, khu đô thị V, phường H, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh *(theo văn bản ủy quyền ngày 18/322025).*

***Ông H3 ủy quyền lại cho* ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1991**. Địa chỉ: Lầu A, số A, Nguyễn Thị N1, khu đô thị V, phường H, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại số 0913.303.968.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H2: Ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Lầu A, số A, Nguyễn Thị N1, khu đô thị V, phường H, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh. 0985.511.299.

Tại phiên tòa, có mặt ông N, bà Q, ông T, ông H1, bà H2, ông T1, ông T2. Khi tuyên án vắng mặt ông H1, bà H2, ông T1, ông T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thái T trình bày:

Vợ chồng ông N, bà Q bắt đầu bán thức ăn cá cho vợ chồng ông H1, bà H2 vào khoảng năm 2011. Phương thức mua bán và thanh toán cụ thể là khi ông H1 bà H2 cần mua thức ăn thì sẽ điện thoại cho đại lý của ông N bà Q, còn về phương thức thanh toán thì 04 đến 06 tháng sẽ chốt sổ và thanh toán một lần. Khi thanh toán thì có khi ông H1, có khi bà H2 trực tiếp đến nhà ông N, bà Q thanh toán. Quá trình mua bán kéo dài cho đến tháng 9/2021 thì vợ chồng ông H1 bà H2 còn nợ ông N, bà Q số tiền 2.813.000.000đ. Vì vậy, vào ngày 21/9/2021 ông H1 có viết giấy nhận nợ với nội dung xác nhận còn nợ ông N bà Q số tiền 2.813.000.000đ và cam kết đến ngày 20/12/2021 sẽ trả dần 1.000.000.000đ. Sau đó, ông H1 bà H2 không thực hiện đúng cam kết chưa trả cho ông N bà Q khoản tiền nào.

Quá trình mua bán thì ông N bà Q bán thức ăn cho vợ chồng ông H1, bà H2 chứ không có bán riêng cho từng người. Ông H1 bà H2 là vợ chồng làm ăn chung cùng nhau nuôi bè cá nên khi giao thức ăn thì cũng giao chung chứ không có phân biệt bè của ai. Khi giao thức ăn thì ông N bà Q giao cho người làm công đi giao thức ăn, những lần giao đều ghi sổ sách có lúc ông N bà Q ghi, có lúc do

người làm công tự ghi giấy thể hiện ngày tháng năm giao, loại thức ăn, số lượng bao thức ăn để ông H1 bà H2 ký xác nhận vào đó, có khi ông H1 ký có khi người làm công cho ông H1 bà H2 ký. Các tờ giấy ghi bằng tập học sinh mà ông N bà Q cung cấp cho Tòa án có chữ ký xác nhận của ông H1 qua những lần giao thức ăn thì do những lúc giao thức ăn chỉ có mặt ông H1 thì ông H1 ký xác nhận.

Vì vậy, nay ông N bà Q yêu cầu ông H1 bà H2 trả số tiền còn thiếu là 2.813.000.000đ (Hai tỷ tám trăm mười ba triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày 01/5/2024, cụ thể: 2.813.000.000 x 0,83%/tháng x 23 tháng = 537.000.000đ. Tổng cộng 3.350.000.000đ (Ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) thì bà H2 không đồng ý vì đây là nợ riêng của ông H1.

Ông N, bà Q không có yêu cầu gì thêm và không cung cấp thêm tài, liệu chứng cứ nào khác.

Nguyên đơn ông N bà Q trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Thái T không bổ sung gì thêm.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn (bà Nguyễn Thị H2), bà Bùi Thị H4 trình bày: Bà Nguyễn Thị H2 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các lý do sau: ông H1 và vợ chồng ông N bà Q có ký xác nhận công nợ ngày 21/9/2021 thì bà H2 không biết và không liên quan đến bà H2; giấy nhận nợ được ký xác nhận vào ngày 21/9/2021 thì thời điểm này ông H1 bà H2 đã được Tòa án nhân dân huyện Định Quán giải quyết ly hôn; ông N, bà Q cũng xác nhận là ông H1, bà H2 mỗi người nuôi một bè cá riêng; ông H1 cũng thừa nhận khoản nợ đối với số tiền 2.813.000.000đ là nợ riêng của ông H1.

Nay ông N bà Q yêu cầu ông H1 bà H2 trả số tiền còn thiếu là 2.813.000.000đ (Hai tỷ tám trăm mười ba triệu đồng) và tiền lãi 537.000.000đ. Tổng cộng 3.350.000.000đ (Ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) thì bà H2 không đồng ý vì đây là nợ riêng của ông H1.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà Bùi Thị H4 không bổ sung gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 29/7/2022 bị đơn ông Đặng Ngọc H1 trình bày: Ông có mua cám loại cám cho cá ăn tại đại lý thức ăn của vợ chồng ông N bà Q. Phương thức thanh toán là khi ông bắt đầu nuôi cá thì vợ chồng ông N bà Q sẽ bán (đầu tư) toàn bộ thức ăn cho đến khi thu hoạch, sau khi thu hoạch xong thì sẽ trả số tiền tương ứng với số thức ăn mà ông N bà Q đã bán (đầu tư). Ông đã mua cám của vợ chồng ông N bà Q từ năm 2002 cho đến ngày 21/9/2021 thì ông còn nợ ông N bà Q số tiền 2.813.000.000đ theo giấy nhận nợ ngày 21/9/2021.

Số tiền 2.813.000.000đ mà ông nợ ông N bà Q là tiền riêng của ông, với các lý do: gia đình ông có 02 bè nuôi cá tại Bến phà S nên ông phụ trách nuôi 01

bè, vợ ông tên Nguyễn Thị H2 phụ trách nuôi 01 bè. Ông và bà H2 bàn bạc mỗi người tự mua thức ăn, cá giống, đầu tư vật liệu… để nuôi cá tại bè cá mà mình phụ trách. Vì thế mà khi mua thức ăn hay bất cứ nguyên liệu, vật liệu gì để phục vụ cho việc nuôi cá tại bè thì ông cũng không có bàn bạc cụ thể về phương thức, cách thức mua, mua bao nhiêu hoặc như thế nào… mà ông chỉ nói với bà H2 là ông mua thức ăn cho cá của ông N bà Q. Mặc dù, ông và bà H2 mỗi người tự nuôi cá nhưng lợi nhuận có được từ việc nuôi cá cũng dùng vào việc chung như lo cho 04 người con đi học, khi 01 người con trai lấy vợ thì có cho con trai 01 căn nhà trị giá 160.000.000đ (mua vào năm 2004) và các khoản sinh hoạt phí trong gia đình từ năm 2002 đến 2019 (không thống kê cụ thể). Vào khoảng năm 2019 (không nhớ rõ) thì ông và bà H2 ly hôn, nên sau khoảng thời gian này thì toàn bộ số tiền nợ từ việc mua cám cá là của riêng ông.

Nay, ông N bà Q khởi kiện yêu cầu ông trả lại số tiền nợ gốc còn thiếu là 2.813.000.000đ (Hai tỷ tám trăm mười ba triệu đồng) và tiền lãi tạm tính từ tháng 9/2021 đến tháng 5/2022 là 2.813.000.000đ x 12%/12 x 08 tháng = 225.040.000đ (Hai trăm hai mươi lăm nghìn không trăm bốn mươi nghìn đồng), tổng cộng là 3.038.040.000đ (Ba tỷ không trăm ba mươi tám triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) thì ông đồng ý.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 91, Điều 102, Điều 147, Điều 161, Điều 184, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 105, Điều 317, Điều 319, Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Q và ông Huỳnh N về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán" đối với ông Đặng Ngọc H1 và bà Nguyễn Thị H2.

Buộc ông Đặng Ngọc H1, bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Q và ông Huỳnh N số tiền gốc 2.813.000.000đ (Hai tỷ tám trăm

mười ba triệu đồng) và tiền lãi là 537.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi bảy triệu đồng). Tổng cộng 3.350.000.000đ (Ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 337/2022/QĐ-ADBPKCTT ngày 25 tháng 8 năm 2022, Thông báo sửa chữa, bổ sung Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 47/2022/QĐ-SCBSQĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán bằng hình thức phong toả tài sản là: Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 29, diện tích 16,884m^2 tại ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO112737 ngày 25/8/2008 cho ông Đặng Ngọc H1 và bà Nguyễn Thị H2 đến khi thi hành xong cho ông N, bà Q.

Ông N bà Q được nhận lại số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) tại số tài khoản 5907205243897 theo giấy chứng nhận số dư ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Ngân hàng N2 - chi nhánh huyện Đ, tỉnh Đồng Nai khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

Ông Đặng Ngọc H1, bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 99.000.000đ (Chín mươi chín triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Q và ông Huỳnh N số tiền tạm ứng án phí 46.380.000đ đã nộp theo biên lai số 0003688 ngày 18/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 05/6/2024, bà Nguyễn Thị H2 có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai và sửa lại bản án theo hướng nợ của ông Đặng Ngọc H1 thì ông H1 tự trả không liên quan đến bà H2.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

- Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H2: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sau khi biết ông H1, bà H2

ly hôn bà Q vẫn tiếp tục cung cấp cám cho ông H1 thì đây là nợ riêng của ông H1, quá trình thu thập tài liệu cấp sơ thẩm chưa bóc tách ra được số lượng cám ông H1 mua trước khi ly hôn và sau khi ly hôn mà buộc ông H1 bà H2 chịu trách nhiệm chung là không có căn cứ. Ông H1 bà H2 nuôi cá riêng do đó khi Nhà nước bồi thường do bị lũ lụt ông H1 bà H2 đã được bồi thường riêng. Việc ông N, bà Q giao cám chỉ có ông H1 ra lấy, để cám ở bờ và ông H1 cho người làm đi ghe ra lấy nuôi bè cá của ông H1, bà H2 không sử dụng chung. Ônh Nhật bà Q mua bán cho ông H1 nợ kéo dài nhưng nguyên đơn chưa một lần nào gọi ông H1 bà H2 ra xác nhận công nợ. Theo nguyên tắc, ông N, bà Q khởi kiện thì phải có nghĩa vụ chứng minh bà H2 có nợ ông N, bà Q nhưng ông N, bà Q không chứng minh được. Thứ hai, quan hệ hôn nhân của ông H1, bà H2 chỉ phát sinh từ năm 2018, còn quyền sử dụng thửa đất số 51, tờ bản đồ số 29, diện tích 16,884m^2 tại ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO112737 ngày 25/8/2008 cho ông Đặng Ngọc H1 và bà Nguyễn Thị H2 phát sinh trong giải đoạn chung sống như vợ chồng thì là tài sản chung theo phần, do đó phải căn cứ theo Bộ luật Dân sự để phân chia chứ không phải là Luật hôn nhân và gia đình để phân chia. Nếu là tài sản chung theo phần thì căn cứ theo quy định của Bộ luật dân sự thì sẽ phân chia theo sự thỏa thuận của đương sự. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H2.

- Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về nội dung kháng cáo: tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, xác định nợ chung của ông H1, bà H2 là 2.435.000.000 đồng. Do đó, ông H1 bà H2 phải có trách nhiệm trả cho ông N, bà Q số tiền gốc và lãi. Thời gian sau ly hôn từ 22/02/2021 ông H1 lấy cám thì ông H5 phải tự trả số tiền 378.000.000 đồng cùng lãi suất.

Xét yêu cầu trên là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng xác định việc mua bán cám cá trong thời kỳ hôn nhân là nợ chung của ông H1 bà H2 phải có trách nhiệm trả cho ông N, bà Q số tiền là 2.435.000.000 đồng, sau khi ly hôn ông H1 mua cám số tiền 378.000.000 đồng thì ông H1 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông N, bà Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H2 làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ tư cách tố tụng. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Định Quán xác định đúng và đầy đủ.

Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt đầy đủ các đương sự, khi tuyên án vắng mặt ông H1, bà H2, ông T1, ông T2. Do đó, căn cứ khoản 4 điều 264, 265, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tuyên án vắng mặt các đương sự ông H1, bà H2, ông T1, ông T2.

Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Theo đơn khởi kiện, ông N bà Q yêu cầu ông H1 bà H2 trả số tiền còn thiếu là 2.813.000.000đ (Hai tỷ tám trăm mười ba triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày 01/5/2024, cụ thể: 2.813.000.000 x 0,83%/tháng x 23 tháng = 537.000.000đ. Tổng cộng 3.350.000.000đ (Ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Q ông N thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông H1, bà H2 phải trả cho ông bà số tiền cám còn nợ là 2.435.000.000 đồng cùng lãi suất đến ngày 15/5/2021. Yêu cầu ông H1 phải trả cho ông N, bà Q số tiền mua cám sau khi ly hôn từ ngày 15/5/2021 đến ngày 21/9/2021 là 378.000.000 đồng cùng lãi suất.

Xét thấy, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án, nội dung kháng cáo:

[2.1] Về nội dung vụ án:

Quá trình mua bán cám với ông H1, bà H2 diễn ra liên tục từ năm 2011 đến tháng 9/2021 mới kết thúc. Các bên đều thống nhất phương thức mua bán là ông H1, bà H2 gọi điện thoại ông N, bà Q giao hàng thông qua người làm và thanh toán từ 04 đến 06 tháng sẽ chốt sổ, thanh toán tiền. Các bên không trả hết nợ tiền mua cám cá hết một lần mà là mua cám trước trả dần tháng này qua tháng khác. Ông H1 cũng thừa nhận là còn nợ của nguyên đơn theo giấy nhận nợ đề ngày 21/9/2021. Bà Q, ông N yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông H1, bà H2 phải trả cho ông bà số tiền cám còn nợ là 2.435.000.000 đồng cùng lãi suất đến ngày 15/5/2021. Yêu cầu ông H1 phải trả cho ông N, bà Q số tiền mua cám sau khi ly hôn từ ngày 15/5/2021 đến ngày 21/9/2021 là 378.000.000 đồng cùng lãi suất. Ông H1 thừa nhận có nợ của ông N, bà Q số tiền theo giấy nhận nợ đề ngày 21/9/2021.

[2.2] Về trách nhiệm trả nợ:

Theo đơn khởi kiện, ông N bà Q yêu cầu ông H1 bà H2 trả số tiền còn thiếu là 2.813.000.000đ (Hai tỷ tám trăm mười ba triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày 01/5/2024, cụ thể: 2.813.000.000 x 0,83%/tháng x 23 tháng = 537.000.000đ. Tổng cộng 3.350.000.000đ (Ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông N, bà Q trình bày ông bà không biết ông H1, bà H2 ly hôn. Đến ngày 15/5/2021, sau khi được người làm báo cho biết ông H1, bà H2 ly hôn thì có chốt nợ tới ngày 22/02/2021 với số tiền 2.435.000.000đ. Sau đó, ông H1 có mua riêng số tiền cám là 1.073.000.000đ và 5.000.000 đồng tiền thiếu, tổng cộng là 1.078.000.000 đồng. Ông H1 đã trả được 700.000.000 đồng. Do đó, ông N bà Q yêu cầu ông H1, bà H2 trả cho ông bà số tiền nợ chung là 2.435.000.000đ và lãi suất. Ông H1 trả cho ông N bà Q số tiền nợ riêng là 378.000.000 đồng cùng lãi suất.

Theo nguyên đơn trình bày, ông N bà Q khởi kiện yêu cầu ông H1 và bà H2 trả tiền mua thức ăn cám cá còn thiếu với lý do ông H1 và bà H2 cùng nuôi cá với nhau; việc ông H1 mua thức ăn cám cá còn nợ của ông N, bà Q thì bà H2 cũng biết; ông H1 mua cám cá của ông N, bà Q từ năm 2011, thời gian này ông H1 bà H2 còn là vợ chồng.

Bị đơn ông H1 cho rằng số tiền 2.813.000.000đ mà ông nợ ông N bà Q là tiền riêng của ông, ông H1 đồng ý trả lại toàn bộ số tiền ông N và bà Q yêu cầu cùng lãi suất.

Bị đơn bà H2 xác định không biết và cũng không mua thức ăn là cám cá của ông N bà Q với các lý do: bà và ông H1 đã sống ly thân từ năm 2010 đến năm 2021, chia nhau ra mỗi người nuôi 01 bè cá riêng, sổ sách ghi chép và giấy nhận nợ đề ngày 21/9/2021 chỉ có ông H1 ký. Ông H1, bà H2 đã được Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai giải quyết ly hôn vào ngày 18/02/2021 nên thời điểm viết giấy nhận nợ bà và ông H1 đã được Tòa án nhân dân huyện Định Quán giải quyết ly hôn. Mặt khác, tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 51, tờ bản đồ số 29, diện tích 16,884m^2 tại ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO112737 ngày 25/8/2008 cho ông Đặng Ngọc H1 và bà Nguyễn Thị H2 là tài sản hình thành trước thời kỳ hôn nhân, bà và ông H1 đã thực hiện việc phân chia tài sản chung của vợ chồng bằng văn bản thỏa thuận về tài sản chung của vợ chồng đã được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực. Do đó bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy, trước thời điểm kết hôn năm 2018, ông H1, bà H2 cùng chung sống với nhau từ năm 2002 đến năm 2018 mới đi đăng ký kết hôn, có tạo lập được tài sản chung, có 04 con chung. Ông H1 trình bày "*gia đình ông có 02 bè nuôi cá tại Bến phà S nên ông phụ trách nuôi 01 bè, vợ ông tên Nguyễn Thị H2*

phụ trách nuôi 01 bè. Ông và bà H2 bàn bạc mỗi người tự mua thức ăn, cá giống, đầu tư vật liệu… để nuôi cá tại bè cá mà mình phụ trách. .... Mặc, dù tôi và bà H2 mỗi người tự nuôi cá nhưng lợi nhuận từ việc nuôi cá cũng dùng vào việc chung như lo cho 04 người con đi học, khi 01 người con trai lấy vợ thì có cho con trai 01 căn nhà trị giá 160.000.000 đồng (mua vào năm 2004) và các khoản sinh hoạt phí trong gia đình từ năm 2002 đến năm 2019 (không thống kê cụ thể)" (bút lục 54).

Qua xem xét lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, lời khai của những người làm chứng không chứng minh được từ khi vợ chồng sống ly thân bà mua thức ăn riêng từ ông N, bà Q hay có thông báo với ông N, bà Q về việc đã ly hôn và mua bán cám riêng. Mặc khác, trong thời gian mua bán thức ăn của ông N, bà Q (theo sổ sách thể hiện quá trình mua bán từ năm 2017 đến năm 2020) ông H1, bà H2 vẫn còn là vợ chồng. Lời trình bày của những người bán thức ăn cho bà H2 trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2016 xác định khi bán thức ăn cho bà Nguyễn Thị H2 (trong thời gian vợ chồng bà H2 chưa ly hôn) cũng không nghe bà H2 nói là vợ chồng sống ly thân hay thông báo là mua thức ăn riêng cho bà H2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H2 thừa nhận khi khởi kiện ly hôn và tại thời điểm lập văn bản thỏa thuận về tài sản chung bà H2 có biết ông H1 còn nợ nhưng không làm rõ, chỉ thỏa thuận phân chia tài sản chung đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 29, diện tích 16,884m^2 tại ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO112737 ngày 25/8/2008 cho ông Đặng Ngọc H1 và bà Nguyễn Thị H2. Do đó, theo quy định của Điều 27, khoản 1 Điều 30, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 51, tờ bản đồ số 29, diện tích 16,884m^2 tại ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO112737 ngày 25/8/2008 cho ông Đặng Ngọc H1 và bà Nguyễn Thị H2 là tài sản chung của ông H1, bà H2 và khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân do quá trình làm ăn, dùng vào mục đích để lo cho gia đình nên bà H2 phải chịu trách nhiệm liên đới cùng với ông H1 trả số tiền nợ mua thức ăn (cám cá) cho ông N, bà Q theo quy định.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là buộc bà H2 có trách nhiệm trả nợ cùng ông H1 là có căn cứ.

Tuy nhiên, xét thấy thời điểm bà Q biết việc ông H1, bà H2 ly hôn và cộng sổ vào ngày 15/5/2021 với số tiền 2.435.000.000 đồng, do đó, xác định số nợ chung của ông H1, bà H2 trong thời kỳ hôn nhân là 2.435.000.000 đồng. Ông

H1, bà H2 có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông N, bà Q, chia phần cụ thể. Mỗi người phải trả cho ông N, bà Q số tiền 1.217.500.000 đồng.

Đối với số tiền từ ngày 15/5/2021 đến ngày 21/9/2021 ông H1 tự mua cám là 378.000.000 đồng, ông H1 có trách nhiệm trả cho ông N, bà Q số tiền 378.000.000 đồng.

Bà H2 kháng cáo đề nghị sửa lại bản án theo hướng nợ của ông Đặng Ngọc H1 thì ông H1 tự trả không liên quan đến bà H2, kháng cáo của bà H2 có một phần phù hợp nên chấp nhận phần phù hợp.

[2.3] Về tiền lãi:

Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất do pháp luật quy định từ ngày 01/6/2022 đến ngày 01/5/2024 là 23 tháng x 0,83%/tháng x số tiền nợ.

Nhận thấy, do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền, nên ông H1, bà H2 phải chịu thanh toán tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán. Do các bên không quy định tiền lãi nhưng do bên mua đã vi phạm thời hạn thanh toán, nên phải chịu tiền lãi suất chậm trả là 50% mức lãi suất giới hạn (20%/năm) là 10%/năm theo Điều 357 và Điều 468 BLDS. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn là phù hợp.

Bà H2, ông H1 phải chịu số tiền lãi 23 tháng x 0,83% x 2.435.500.000 = 464.841.500 đồng, chia phần cụ thể mỗi người phải chịu ½ số tiền lãi là 232.420.750 đồng, làm tròn 232.421.000 đồng.

Số tiền lãi nợ riêng của ông H1 đối với số tiền 378.000.000đ (ba trăm bảy mươi tám triệu đồng) x23 tháng x 0,83%= 72.160.200đ, làm tròn số 72.161.000đ.

Như vậy, buộc ông H1, bà H2 phải liên đới trả cho ông N, bà Q số tiền gốc nợ chung là 2.435.000.000 đồng, chia phần cụ thể:

Ông H1 phải trả cho ông N, bà Q số tiền gốc 1.217.500.000 đồng và số tiền lãi 232.421.000 đồng, tổng cộng 1.449.921.000đ (*Một tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm hai mươi mốt ngàn đồng*).

Buộc bà H2 phải trả cho ông N, bà Q số tiền gốc 1.217.500.000 đồng và số tiền lãi 232.421.000 đồng, tổng cộng 1.449.921.000đ (*Một tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm hai mươi mốt ngàn đồng*).

Ông H1 phải trả cho ông N, bà Q số tiền nợ riêng 378.000.000đ (ba trăm bảy mươi tám triệu đồng) và lãi là 72.161.000đ (bảy mươi hai triệu một trăm sáu mươi mốt ngàn đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 450.161.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu một trăm sáu mươi mốt ngàn đồng).

Từ những nhận định trên, xét thấy cần sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Định Quán.

[2.4] Về áp dụng biện pháp pháp khẩn cấp tạm thời: Xét thấy cần duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 337/2022/QĐ-ADBPKCTT ngày 25 tháng 8 năm 2022, Thông báo sửa chữa, bổ sung Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 47/2022/QĐ-SCBSQĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán bằng hình thức phong toả tài sản là: Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 29, diện tích 16,884m^2 tại ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO112737 ngày 25/8/2008 cho ông Đặng Ngọc H1 và bà Nguyễn Thị H2 đến khi thi hành xong cho ông N, bà Q.

Ông N bà Q được nhận lại số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) tại số tài khoản 5907205243897 theo giấy chứng nhận số dư ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Đồng Nai khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3.3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Ngọc H1 phải chịu 69.002.430 đồng, làm tròn 69.003.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 55.497.630 đồng, làm tròn 55.498.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của bà H2 được chấp nhận một phần nên bà H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận. Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H2 phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H2;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 91, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Q và ông Huỳnh N về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán" đối với ông Đặng Ngọc H1 và bà Nguyễn Thị H2. Buộc ông H1, bà H2 phải liên đới trả nợ cho ông N, bà Q số tiền gốc là 2.435.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi 464.841.500 đồng (bốn trăm sáu mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi mốt ngàn năm trăm đồng) chia phần cụ thể:

Buộc ông H1 phải trả cho ông N, bà Q số tiền gốc 1.217.500.000đ (Một tỷ hai trăm mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng) và lãi là 232.421.000đ (hai trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi mốt ngàn đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 1.449.921.000đ (Một tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm hai mươi mốt ngàn đồng).

Buộc bà H2 phải trả cho ông N, bà Q số tiền gốc 1.217.500.000đ (Một tỷ hai trăm mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng) và lãi là 232.421.000đ (hai trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi mốt ngàn đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 1.449.921.000đ (Một tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm hai mươi mốt ngàn đồng).

Buộc ông H1 phải trả khoản nợ riêng cho ông N, bà Q số tiền gốc 378.000.000đ (ba trăm bảy mươi tám triệu đồng) và lãi là 72.161.000đ (bảy mươi hai triệu một trăm sáu mươi mốt ngàn đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 450.161.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu, một trăm sáu mươi mốt ngàn đồng).

2. Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 337/2022/QĐ-ADBPKCTT ngày 25 tháng 8 năm 2022, Thông báo sửa chữa, bổ sung Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 47/2022/QĐ-SCBSQĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán bằng hình thức phong toả tài sản là: Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 29, diện tích 16,884m^2 tại ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO112737 ngày 25/8/2008 cho ông Đặng Ngọc H1 và bà Nguyễn Thị H2 đến khi thi hành xong cho ông N, bà Q.

Ông N bà Q được nhận lại số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) tại số tài khoản 5907205243897 theo giấy chứng nhận số dư ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Ngân hàng N2 - chi nhánh huyện Đ, tỉnh Đồng Nai khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Ngọc H1 phải chịu 69.003.000đ (sáu mươi chín triệu, không trăm lẻ ba ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 55.498.000đ (năm mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi tám ngàn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Q và ông Huỳnh N số tiền tạm ứng án phí 46.380.000đ đã nộp theo biên lai số 0003688 ngày 18/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà H2 số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm mà bà H2 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014623 ngày 29/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Định Quán;
- VKSND huyện Định Quán;
- THADS huyện Định Quán;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên và đóng dấu)
Nguyễn Văn Nam